

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2007/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2008**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2008;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 3634/TTr-UBND ngày 04/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2008, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2008, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.532.000 triệu đồng.

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước: 1.510.000 triệu đồng, gồm:

- Thu nội địa: 1.472.000 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 38.000 triệu đồng

2. Thu để lại chi quản lý qua NSNN: 22.000 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương chưa bao gồm các khoản vay cho đầu tư phát triển: 2.758.535 triệu đồng.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.467.250 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.087.625 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn để cải cách tiền lương: 181.660 triệu đồng.

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.758.535 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 2.736.535 triệu đồng, gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 403.530 triệu đồng
  - Chi thường xuyên: 1.194.821 triệu đồng
  - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.140 triệu đồng
  - Dự phòng ngân sách: 73.666 triệu đồng
  - Chi tạo nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương: 352.235 triệu đồng
  - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác: 711.143 triệu đồng
2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN (Tập trung đầu tư các công trình, dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục): 22.000 triệu đồng

Chi tiết về thu – chi ngân sách năm 2008 theo các Biểu từ số 01 đến số 07 kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2007./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Minh Toán**

Biểu số 01

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)*Đơn vị: triệu  
đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2008
(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b><u>1,532,000</u></b>
<b>a</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b><u>1,510,000</u></b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1,472,000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	38,000
4	Thu từ viện trợ không hoàn lại	
<b>b</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	22,000
<b>B</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b><u>2,758,535</u></b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b><u>2,736,535</u></b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1,467,250
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	253,850
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	1,213,400
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1,087,625
	- Bổ sung cân đối	376,482
	- Bổ sung có mục tiêu	711,143
	<i>Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước</i>	110,000
3	Thu chuyển nguồn để cải thiện tiền lương	181,660
<b>II</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	22,000
<b>C</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b><u>2,758,535</u></b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b><u>2,736,535</u></b>
1	Chi đầu tư phát triển	403,530
2	Chi thường xuyên	1,319,060
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư	
4	Dự phòng	73,670
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,140
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	227,992

7	Chi chương trình mục tiêu	711,143
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>22,000</b>

Biểu số 02

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2008**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: triệu  
đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2008
(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b>2,351,918</b>
1	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1,101,532
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	192,272
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	909,260
2	Bổ sung ngân sách Trung ương	1,087,625
	- Bổ sung cân đối	376,482
	- Bổ sung có mục tiêu	711,143
	<i>Trong đó: vốn XDCB ngoài nước</i>	110,000
3	Thu chuyển nguồn	162,761
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b>2,351,918</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1,679,254
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	672,664
	- Bổ sung cân đối	530,954
	- Bổ sung có mục tiêu	141,710
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, thành phố</b>	
	(Bao gồm cấp huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn)	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố</u></b>	<b>1,057,281</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	365,718
	- Các khoản thu ngân sách huyện, TP hưởng 100%	61,578
	- Các khoản thu phân chia NS huyện, TP hưởng theo tỷ lệ %	304,140
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	672,664
	- Bổ sung cân đối	530,954

	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	141,710
3	Thu chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	18,899
<u>II</u>	<u>Chi cân đối ngân sách huyện, thành phố</u>	<u>1,057,281</u>

Biểu số 03

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008**

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu  
đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2008
(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>1,532,000</b>
<b>I</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>1,510,000</b>
<b>a</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1,472,000</b>
1	Thu từ DNNN trung ương	319,000
	-Thuế giá trị gia tăng	184,500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	125,700
	-Thuế tài nguyên	1,500
	-Thuế môn bài	250
	-Thu khác	50
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	32,000
	-Thuế giá trị gia tăng	25,050
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,000
	-Thuế tài nguyên	700
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	50
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600,000
	-Thuế giá trị gia tăng	283,500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,450
	-Thuế tài nguyên	20
	-Thuế môn bài	30
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	190,000
	-Thuế giá trị gia tăng	120,300
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,500
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,400

	<i>-Thuế tài nguyên</i>	1,100
	<i>-Thuế môn bài</i>	8,300
	<i>-Thu khác</i>	400
5	Lệ phí trước bạ	30,500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500
7	Thuế nhà đất	6,200
8	Thuế thu nhập cá nhân	35,000
9	Thu phí xăng, dầu	50,000
10	Thu phí, lệ phí	14,500
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	4,700
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	3,800
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>	2,500
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	3,500
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	10,000
13	Tiền sử dụng đất	160,000
14	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	5,100
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... của xã	9,000
16	Thu khác	10,200
<b>b</b>	<b>Thu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>38,000</b>
<b>II</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>22,000</b>
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22,000
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2,758,535</b>
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1,467,250
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1,087,625
	<i>Bổ sung cân đối</i>	376,482
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	711,143
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>	110,000
3	Thu chuyển nguồn để cải cách tiền lương	181,660
4	Thu xổ số kiến thiết	22,000

Biểu số 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2008**

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu  
đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2008
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2,758,535</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>2,736,535</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>403,530</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	239,300
	<i>Trong đó: -Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề</i>	<i>59,000</i>
	<i>-Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>9,000</i>
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	160,000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	4,230
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (*)</b>	<b>1,319,060</b>
1	Chi trợ giá, trợ cước	8,970
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	117,377
3	Trong đó chi hoạt động sự nghiệp môi trường	20,608
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	653,072
5	Chi sự nghiệp Y tế	158,623
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	12,589
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thông tin	19,367
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	11,461
9	Chi sự nghiệp Thể dục-thể thao	7,905
10	Chi đảm bảo xã hội	31,718
11	Chi quản lý hành chính	245,681
12	Chi quốc phòng	17,598
13	Chi an ninh	8,090
14	Chi khác ngân sách	6,000
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1,140</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>73,670</b>
<b>V</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>227,992</b>
<b>VI</b>	<b>Chi CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác (**)</b>	<b>711,143</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI Q.LÝ QUA NSNN</b>	<b>22,000</b>
	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22,000

**Ghi chú:**

(\*) Theo mức tiền lương tối thiểu chung là 450.000 đồng/tháng

(\*\*) Chi tiết theo biểu số 06 đính kèm.

Biểu số 05

**PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,  
ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2008**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: triệu  
đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2008	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2,758,535</b>			
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2,736,535</b>			
<b>A.1</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1,679,251</b>			
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, đơn vị</b>	<b>525,820</b>	<b>72,010.3</b>	<b>452,195.7</b>	
1	Tỉnh uỷ	17,293.3	14,875.2	2,418.1	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	2,193.7	2,193.7		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	6,478.3	4,713.4	1,764.9	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,717.1	1,717.1		
5	Sở Nội vụ	1,119.2	1,119.2		
6	Sở Tư pháp	1,974.7	1,198.3	776.4	
7	Sở Xây dựng	1,657.6	1,657.6		
8	Sở Bru chính Viễn thông	1,002.0	1,002.0		
9	Sở Ngoại vụ	1,457.4	995.6	461.8	
10	Sở Thương mại và Du lịch	3,461.8	3,461.8		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	14,094.2	1,504.9	12,589.3	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	7,487.2	1,729.2	5,758.0	
13	Sở Thủy sản	5,187.7	1,904.7	3,283.0	
14	Sở Công nghiệp	1,915.3	1,079.6	835.7	
15	Sở Giao thông Vận tải	8,098.0	2,338.0	5,760.0	
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	14,568.0	1,576.0	12,992.0	
17	Thanh tra tỉnh	1,561.5	1,561.5		
18	Sở Y tế	158,379.0	1,477.8	156,901.2	
19	Sở Văn hoá Thông tin	9,303.2	1,115.8	8,187.4	
20	Sở Thể dục thể thao	5,497.7	812.3	4,685.4	
21	Sở Giáo dục - Đào tạo	173,289.8	2,328.6	170,961.2	
a	Sự nghiệp Giáo dục			114,222.5	
	<i>Trong đó thực hiện TTLT 35/2006</i>			8,000.0	
b	Sự nghiệp Đào tạo-Dạy nghề			56,738.7	
	Trong đó:				



	-Trường ĐH Phạm Văn Đồng			23,916.1	
	-Trường Chính trị tỉnh			5,033.6	
22	Tinh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,874.9	1,774.9	100.0	
23	Sở Tài chính	2,477.6	2,477.6		
24	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	18,998.7	9,072.9	9,925.8	
	<i>Trong đó Chi cục Kiểm lâm</i>	<i>6,464.7</i>	<i>4,432.3</i>	<i>2,032.4</i>	
25	Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em	1,448.1	968.1	480.0	(*)
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	981.7	973.5	8.2	
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	1,294.3	1,294.3		
28	Hội Nông dân tỉnh	1,114.6	1,114.6		
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	710.6	560.6	150.0	
30	Ban Tôn giáo	884.1	884.1		
31	Đài Phát thanh truyền hình	5,534.0		5,534.0	
32	Ban Dân tộc	776.5	776.5		
33	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1,956.0	1,261.0	695.0	
34	Ban Quản lý KKT Dung Quất	1,200.0		1,200.0	Ban Đền bù GPMB tỉnh nhập về BQL Khu KT Dung Quất
35	Ban Bảo vệ sức khỏe	1,271.5		1,271.5	
36	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	489.9	489.9		
37	Liên minh hợp tác xã	497.7		497.7	
38	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12,400.0		12,400.0	
39	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	1,300.0		1,300.0	
40	Công an tỉnh	3,493.0		3,493.0	
42	Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội - nghề nghiệp	3,216.1		3,216.1	
43	Kinh phí ứng dụng, phát triển CNTT	1,000.0		1,000.0	
44	Kinh phí tổ chức đại hội các tổ chức chính trị - xã hội	450.0		450.0	
45	KP các cơ chế chính sách của tỉnh	3,050.0		3,050.0	
46	KP hoạt động Ban C.đạo các CTMT và chương trình kinh tế lớn của tỉnh	400.0		400.0	
47	KP sự nghiệp môi trường	15,000.0		15,000.0	Tr.đó Cty MT đô thị: 4.000 trđ
48	KP xúc tiến thu hút kêu gọi đầu tư	1,400.0		1,400.0	
49	Bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách	1,000.0		1,000.0	Cấp qua CN Ngân hàng Chính sách

					xã hội tỉnh Quảng Ngãi
50	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở	1,750.0		1,750.0	
51	Kinh phí phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em	500.0		500.0	
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>200,255.0</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>191,035.0</b>			
1	Chi đầu tư XDCB cân đối NSDP	141,805.0			(**)
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SĐĐ	45,000.0			
3	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp	4,230.0			
<b>V</b>	<b>Chi khác ngân sách tỉnh</b>	<b>3,351.0</b>			
<b>VI</b>	<b>Dự phòng chi ngân sách tỉnh (2)</b>	<b>39,907.0</b>			
<b>VII</b>	<b>Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính ĐP</b>	<b>1,140.0</b>			
<b>VIII</b>	<b>Trợ cước, trợ giá mặt hàng chính sách</b>	<b>6,600.0</b>			
<b>IX</b>	<b>Chi các CTMTQG và các mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>711,143.0</b>			
<b>A.2</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>1,057,284.0</b>			
1	Đức Phổ	94,315.0			
2	Mộ Đức	87,534.0			
3	Tur Nghĩa	104,747.0			
4	Nghĩa Hành	61,764.0			
5	Thành phố Quảng Ngãi	179,295.0			
6	Sơn Tịnh	126,010.0			
7	Bình Sơn	123,720.0			
8	Ba Tơ	60,724.0			
9	Minh Long	29,470.0			
10	Sơn Hà	64,482.0			
11	Sơn Tây	27,473.0			
12	Trà Bồng	42,738.0			
13	Lý Sơn	23,152.0			
14	Tây Trà	31,860.0			
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>22,000.0</b>			Tập trung đầu tư cho giáo dục, y tế

Ghi chú:

(\*) Khi có quyết định thay đổi về tổ chức của cơ quan có thẩm quyền, sẽ giao dự toán chi đối với đơn vị mới

(\*\*) Vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư XDCB; bao gồm trả nợ vay, trả nợ tạm ứng Kho bạc nhà nước, bố trí vốn đối ứng Chương trình 134.

Biểu số 06

**DỰ TOÁN PHẦN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG  
CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2008**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2008	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>711,839</b>	<b>576,890</b>	<b>134,949</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>	<b>165,821</b>	<b>83,360</b>	<b>82,461</b>
1	Chương trình Giảm nghèo	17,149	14,700	2,449
2	Chương trình Về việc làm (1)	2,830	2,500	330
3	Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	7,900	7,500	400
4	Chương trình Phòng, chống tội phạm	670		670
5	Chương trình Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	7,544		7,544
6	Chương trình Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	8,069	4,000	4,069
7	Chương trình Về văn hoá	2,075	500	1,575
8	Chương trình Phòng, chống ma tuý	700		700
9	Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	860		860
10	Chương trình giáo dục và đào tạo	57,470		57,470
	Trong đó:			
	<i>-Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa</i>	<i>4,430</i>		<i>4,430</i>
	<i>-Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc; dạy nghề cho người tàn tật)</i>	<i>21,340</i>		<i>21,340</i>
11	Chương trình 135	38,644	32,250	6,394
	<i>Trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn</i>	<i>30,100</i>	<i>30,100</i>	
12	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	21,910	21,910	
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>546,018</b>	<b>493,530</b>	<b>52,488</b>
<b>a</b>	<b>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>493,530</b>	<b>493,530</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	110,000	110,000	
2	Chương trình biển đông hải đảo	25,000	25,000	
3	Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và giống thủy sản, giống cây trồng vật nuôi và giống cây lâm nghiệp	8,000	8,000	
4	Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp và khu kinh tế (2)	121,000	121,000	
5	Chương trình bố trí lại dân cư và định canh, định cư	2,000	2,000	

6	Đề án 06	3,210	3,210	
7	Hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004	57,600	57,600	
8	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch	10,000	10,000	
9	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh, huyện	15,000	15,000	
10	Hỗ trợ đầu tư huyện chia tách	10,000	10,000	
11	Chương trình 134	44,720	44,720	
12	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	22,000	22,000	
13	Hỗ trợ đầu tư các trường đại học cấp tỉnh	16,000	16,000	
14	Hỗ trợ đầu tư theo quyết định của các Lãnh đạo Đảng và Nhà nước	49,000	49,000	
<b>b</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>52,488</b>	<b>0</b>	<b>52,488</b>
1	Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm theo Quyết định số 19/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ: <i>-Đề án truyền thông, vận động và nâng cao năng lực quản lý</i> <i>-Đề án ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống</i>	441	0	441
		168		168
		273		273
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư	3,000		3,000
3	Hỗ trợ kinh phí trang thiết bị truyền hình tiếng dân tộc thiểu số	2,000		2,000
4	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp	1,248		1,248
5	Hỗ trợ kinh phí sáng tác, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao theo Quyết định 926/QĐ-TTg ngày 06/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ <i>-Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình ở các Hội VHNT</i> <i>-Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao đối với các Hội Nhà báo</i>	255		255
		190		190
		65		65
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học	310		310
7	Kinh phí định canh định cư theo Quyết định 33/QĐ-TTg	500		500
8	Chuyển nhiệm vụ chi Ban quản lý Khu kinh tế	29,405		29,405
9	Kinh phí quản lý Chương trình 134	153		153
10	Chương trình Quốc gia bảo hộ, an toàn, vệ sinh lao động	50		50
11	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	1,630		1,630
12	Hỗ trợ thành lập trường Đại học (3)	7,800		7,800
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	5,000		5,000

**Ghi chú:**

- (1) Chưa bao gồm vốn cho vay giải quyết việc làm cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội
- (2) Đã bao gồm số ứng trước 50.000 triệu đồng phải thu hồi trong năm 2008.

(3) Đã bao gồm số ứng trước 3.900 triệu đồng phải thu hồi trong năm 2008.

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số: 29/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu phân cấp	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm		Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm				
					Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi theo mục tiêu
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng số</b>	<b>430,510</b>	<b>365,718</b>	<b>672,663</b>	<b>530,954</b>	<b>141,709</b>	<b>18,903</b>	<b>1,057,284</b>	<b>212,495</b>	<b>783,290</b>	<b>33,763</b>	<b>22,168</b>	<b>5,568</b>
1	Đức Phổ	32,080	31,980	62,064	48,884	13,180	271	94,315	22,959	67,460	3,121		775
2	Mộ Đức	23,110	23,060	64,125	51,794	12,331	349	87,534	15,440	68,359	2,836		899
3	Tur Nghĩa	34,990	34,940	67,949	58,104	9,845	1,858	104,747	21,629	79,540	3,578		
4	Nghĩa Hành	9,240	9,200	52,354	41,948	10,406	210	61,764	6,932	52,189	1,997		646
5	TP Quảng Ngãi	224,450	160,238	9,455		9,455	9,602	179,295	64,455	86,697	6,163	21,980	
6	Sơn Tịnh	47,370	47,340	75,792	66,376	9,416	2,878	126,010	27,225	94,412	4,373		
7	Bình Sơn	45,190	45,120	75,640	67,722	7,918	2,960	123,720	21,466	97,726	4,340	188	
8	Ba Tơ	3,730	3,724	56,818	44,611	12,207	182	60,724	7,085	51,558	1,722		359
9	Minh Long	1,235	1,235	28,150	20,159	7,991	85	29,470	3,343	24,958	736		433
10	Sơn Hà	3,250	3,090	61,161	44,680	16,481	231	64,482	6,545	55,536	1,631		770
11	Sơn Tây	740	740	26,710	19,233	7,477	23	27,473	3,719	22,822	679		253
12	Trà Bồng	3,250	3,230	39,342	27,482	11,860	166	42,738	4,733	35,863	1,164		978

13	Lý Sơn	1,355	1,301	21,845	17,496	4,349	6	23,152	2,600	19,916	540			96
14	Tây Trà	520	520	31,258	22,465	8,793	82	31,860	4,364	26,254	883			359

Ghi chú:

- Số thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu năm 2007 so với dự toán HĐND tỉnh giao sẽ được xác định lại theo kết quả thu đến 31/12/2007 .